

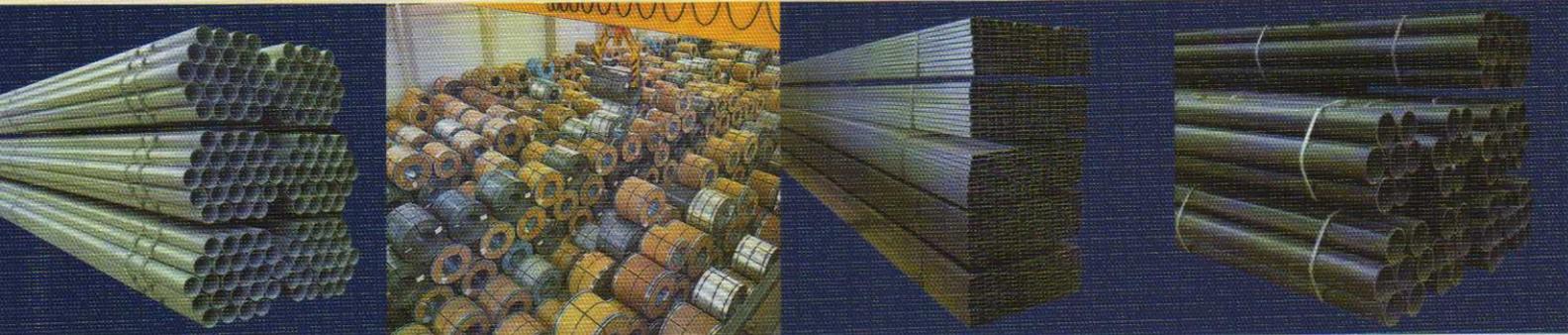


# ỐNG THÉP VIỆT - ĐỨC

VIETNAM GERMANY STEEL PIPE J.S.C

## BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ hoạt động từ 01/10/2013 đến 31/12/2013



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2013 VND	01/01/2013 VND
<b>100</b>	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>479,673,018,910</b>	<b>550.844.802.615</b>
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	10,910,497,646	17.758.402.901
111	1. Tiền		10,910,497,646	17.758.402.901
<b>120</b>	<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>		<b>25,500,000</b>	<b>81.600.000</b>
121	1. Đầu tư ngắn hạn		81,600,000	81.600.000
129	2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		(56,100,000)	-
<b>130</b>	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>307,795,503,620</b>	<b>345.225.472.533</b>
131	1. Phải thu của khách hàng		295,346,105,066	339.534.835.018
132	2. Trả trước cho người bán		15,213,998,687	2.416.927.155
135	5. Các khoản phải thu khác	4	2,694,770,513	3.273.710.360
139	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(5,459,370,646)	-
<b>140</b>	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	5	<b>148,041,775,990</b>	<b>172.460.339.622</b>
141	1. Hàng tồn kho		148,041,775,990	172.460.339.622
<b>150</b>	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>12,899,741,654</b>	<b>15.318.987.559</b>
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		163,614,151	70.989.095
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	5.711.407.463
153	3. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		3,000,000	-
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	6	12,733,127,503	9.536.591.001
<b>200</b>	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>475,176,372,036</b>	<b>483.974.108.617</b>
<b>220</b>	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>152,313,152,597</b>	<b>162.560.510.864</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	7	109,487,978,706	120.242.437.625
	- Nguyên giá		204,858,481,641	201.952.927.946
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(95,370,502,935)	(81.710.490.321)
227	3. Tài sản cố định vô hình	8	16,023,751,774	16.379.489.361
	- Nguyên giá		18,288,889,829	18.288.889.829
	- Giá trị hao mòn lũy kế (*)		(2,265,138,055)	(1.909.400.468)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	9	26,801,422,117	25.938.583.878
<b>250</b>	<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	10	<b>310,755,041,365</b>	<b>312.165.000.000</b>
251	1. Đầu tư vào Công ty con		74,650,000,000	74.650.000.000
252	2. Đầu tư vào C.ty liên kết. liên doanh		77,515,000,000	77.515.000.000
258	3. Đầu tư dài hạn khác		160,000,000,000	160.000.000.000
259	4. Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn		(1,409,958,635)	-
<b>260</b>	<b>III. Tài sản dài hạn khác</b>		<b>12,108,178,074</b>	<b>9.248.597.753</b>
260	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	12,108,178,074	9.248.597.753
	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>954,849,390,946</b>	<b>1.034.818.911.232</b>



## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

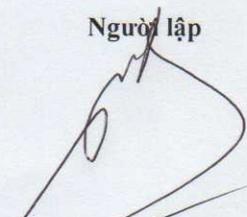
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013  
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2013	01/01/2013
			VND	VND
<b>300</b>	<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>478,607,920,752</b>	<b>566.218.261.960</b>
<b>310</b>	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>457,529,555,507</b>	<b>563.271.727.042</b>
311	1. Vay và nợ ngắn hạn	12	399,506,623,000	389.750.567.806
312	2. Phải trả người bán		46,044,257,654	143.464.957.058
313	3. Người mua trả tiền trước		3,251,954,875	4.763.209.265
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	13	2,418,499,399	475.409.129
315	5. Phải trả người lao động		2,231,978,614	2.441.223.365
316	6. Chi phí phải trả	14	907,366,720	3.158.569.896
319	7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	15	533,673,772	18.015.351.744
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		2,635,201,473	1.202.438.779
<b>330</b>	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>21,078,365,245</b>	<b>2.946.534.918</b>
333	3. Phải trả dài hạn khác	16	21,048,910,700	2.529.810.700
338	8. Doanh thu chưa thực hiện		29,454,545	416.724.218
<b>400</b>	<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>476,241,470,194</b>	<b>468.600.649.272</b>
<b>410</b>	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>		<b>476,241,470,194</b>	<b>468.600.649.272</b>
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		375,997,100,000	375.997.100.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		67,810,722,053	67.810.722.053
414	4. Cổ phiếu quỹ		(15,990,198,846)	(15.990.198.846)
417	7. Quỹ đầu tư phát triển		11,881,908,972	9.805.846.278
418	8. Quỹ dự phòng tài chính		5,815,954,486	4.777.923.139
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		30,725,983,529	26.199.256.648
<b>440</b>	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>954,849,390,946</b>	<b>1.034.818.911.232</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013

Chỉ tiêu	Đơn vị tính	31/12/2013	01/01/2013
		VND	VND
5. Ngoại tệ các loại (USD)	USD	134.856,38	170.497,35

Người lập  
  
Nguyễn Thị Thúy

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014  
  
 Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn Hữu Thế

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2013		Từ 01/01/2013		Từ 01/01/2012	
			đến 31/12/2013	VND	đến 31/12/2013	VND	đến 31/12/2012	VND
01	Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	17	339,491,274,807	546,968,283,171	1,656,267,924,204	2,075,434,123,456		
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	18	1,434,129,502	1,280,751,469	7,128,760,693	4,537,907,727		
10	3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	19	338,057,145,305	545,687,531,702	1,649,139,163,511	2,070,896,215,729		
11	4. Giá vốn hàng bán	20	316,001,681,802	527,487,151,290	1,560,856,920,145	2,008,686,654,539		
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	21	22,055,463,503	18,200,380,412	88,282,243,366	62,209,561,190		
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6,598,425,244	7,143,829,065	26,761,598,260	36,167,649,981		
22	7. Chi phí tài chính	22	3,126,791,223	13,835,106,463	46,777,091,485	59,647,234,392		
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	23	9,592,674,431	13,835,105,630	44,257,512,944	58,490,362,913		
24	8. Chi phí bán hàng	23	10,278,738,002	5,096,080,678	32,581,339,348	17,046,277,267		
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	9,376,796,913	3,404,903,396	19,218,665,064	14,872,177,486		
30	10. Lợi nhuận thuần từ HĐKD		5,871,562,609	3,008,118,940	16,466,745,729	6,811,522,026		
31	11. Thu nhập khác		915,752,888	812,922,270	915,961,895	828,734,875		
32	12. Chi phí khác		2,109,388,023	98,884	2,111,909,077	236,235		
40	13. Lợi nhuận khác		(1,193,635,135)	812,823,386	(1,195,947,182)	828,498,640		

## BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH

Từ ngày 01/10/2013 đến ngày 31/12/2013  
(Tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Từ 01/10/2013		Từ 01/01/2013		Từ 01/01/2012	
			đến 31/12/2013	VND	đến 31/12/2013	VND	đến 31/12/2012	VND
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4,677,927,474	3,820,942,326	15,270,798,547	7,640,020,666		
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27	861,054,260	64,283,027	1,593,550,831	556,641,447		
60	17. Lợi nhuận sau thuế TNDN		3,816,873,214	3,756,659,299	13,677,247,716	7,083,379,219		

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014



Người lập

*(Signature)*  
Nguyễn Thị Thúy

Nguyễn Hữu Thế



## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
<b>I. Lưu chuyển tiền từ HĐKD</b>				
01	1. Lợi nhuận trước thuế		15,270,798,547	7,640,020,666
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	Khấu hao tài sản cố định		15,190,902,977	12,778,559,330
03	Các khoản dự phòng		6,925,429,281	(3,235,450,000)
05	Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư		(23,427,230,570)	(30,824,330,024)
06	Chi phí lãi vay		44,257,512,944	58,490,362,913
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		58,217,413,179	44,849,162,885
09	Tăng/giảm các khoản phải thu		34,303,358,117	23,046,842,466
10	Tăng/giảm hàng tồn kho		24,418,563,632	32,249,104,818
11	Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)		(97,103,623,255)	(38,832,664,377)
12	Tăng/giảm chi phí trả trước		(2,952,205,377)	2,707,518,316
13	Tiền lãi vay đã trả		(47,111,754,128)	(56,579,317,259)
14	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(492,678,841)	(106,443,872)
15	Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		77,040,237	26,469,524,761
16	Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh		(653,200,000)	(23,849,202,859)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(31,297,086,436)	9,954,524,879
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		(6,095,788,315)	(79,878,768,620)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác		915,727,273	14,545,455
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		-	1,972,000,000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		23,826,817,776	33,825,088,024
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		18,646,756,734	(44,067,135,141)
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>				
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được		1,543,660,602,392	1,845,100,966,307
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay		(1,533,904,547,198)	(1,816,973,912,522)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(3,953,630,747)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		5,802,424,447	28,127,053,785

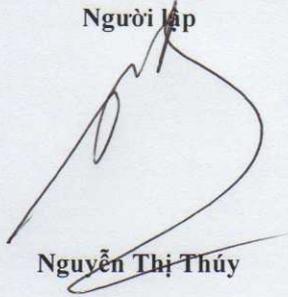


**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
(Theo phương pháp gián tiếp)  
Từ ngày 01/01/2013 đến ngày 31/12/2013  
(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	T. minh	Từ 01/01/2013 đến 31/12/2013 VND	Từ 01/01/2012 đến 31/12/2012 VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		(6,847,905,255)	(5,985,556,477)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		17,758,402,901	23,743,959,378
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ		10,910,497,646	17,758,402,901

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập



Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc



Nguyễn Hữu Thế



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Từ 01/10/2013 đến 31/12/2013

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Ống thép Việt Đức VG PIPE tiền thân là Nhà máy Ống thép Việt Đức - đơn vị trực thuộc Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp (SIMCO). Theo Quyết định số 15/2007/QĐ-CT ngày 29/01/2007, đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Thép và Vật tư Công nghiệp quyết định tách một phần tài sản và vốn góp của các cổ đông hiện có để thành lập Công ty Cổ phần Ống thép Việt - Đức VG PIPE.

- Trụ sở chính của Công ty tại KCN Bình Xuyên - Huyện Bình Xuyên - Tỉnh Vĩnh Phúc.
- Vốn điều lệ của Công ty là: 375.997.100.000 đồng; tương đương 37.599.710 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Công ty con:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần Đầu tư công nghiệp Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất bu lông, ốc vít xuất khẩu

#### Công ty liên kết:

Tên đơn vị	Nơi thành lập	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất Thép Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức	Tỉnh Vĩnh Phúc	Kinh doanh bất động sản, quyền SD đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê....

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là: sản xuất công nghiệp

#### Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 2500267703 (số cũ: 1903000254) do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Vĩnh Phúc cấp ngày 31 tháng 01 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ tám ngày 07 tháng 11 năm 2013, hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất các loại ống thép, ống inox;
- Sản xuất các sản phẩm từ thép;
- Sản xuất kết bực, tủ sắt, kết sắt, thang sắt, đồ sắt tráng men;
- Sản xuất các cấu kiện thép cho xây dựng (dầm cầu thép, xà, thanh giằng, các cột tháp, cột ăng ten truyền hình...);
- Sản xuất khung bằng thép (khung nhà, kho...);
- Luyện gang, thép;
- Sản xuất thép không gỉ, inox;
- Dệt lưới thép, kim loại;
- Xây dựng công trình công nghiệp, giao thông, thủy lợi, công trình thương mại, dân dụng;
- Dựng, lắp kết cấu thép và bê tông đúc sẵn;
- Kinh doanh dịch vụ khách sạn;
- Kinh doanh dịch vụ ăn uống đầy đủ;

- Vận tải hành khách, vận tải hàng hóa, vận tải bê tông tươi;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Dịch vụ kho vận;
- Kinh doanh lữ hành nội địa;
- Kinh doanh lữ hành quốc tế;
- Cho thuê nhà phục vụ mục đích kinh doanh (ki-ốt, trung tâm thương mại);
- Cho thuê kho, bãi đỗ xe;
- Đại lý mua bán, ký gửi hàng hóa;
- Môi giới thương mại;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất.

## **2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

### **Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Trưởng Bộ tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

### **Các khoản phải thu**

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến có thể xảy ra.

### **Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với các quy định của Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC của Bộ Tài chính ban hành Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05-30 năm
- Máy móc, thiết bị	05-10 năm
- Phương tiện vận tải	06-10 năm
- Thiết bị văn phòng	03-05 năm

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm chi phí thực tế bỏ ra để có quyền sử dụng đất và được khấu hao theo phương pháp đường thẳng theo thời gian sử dụng, cụ thể như sau:

- Quyền sử dụng 60.700m<sup>2</sup> đất tại xã Đạo Đức, huyện Bình Xuyên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 50 năm;
- Quyền sử dụng 2.720m<sup>2</sup> đất tại xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời gian sử dụng 49 năm;
- Quyền sử dụng 1.577m<sup>2</sup> đất tại phường Khai Quang và Phường Liên Bảo, thành phố Vĩnh Yên, tỉnh Vĩnh Phúc với thời gian sử dụng 49 năm.
- Quyền sử dụng đất 330 m<sup>2</sup> tại khu biệt thự nhà vườn xã Quang Minh, huyện Mê Linh, thành phố Hà Nội với thời hạn sử dụng không xác định.

#### **Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính**

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

#### **Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Tỷ lệ vốn hóa chi phí lãi vay trong năm là: 0%

#### **Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng, cụ thể như sau:

- Công cụ dụng cụ tham gia vào nhiều chi kỳ kinh doanh và được phân bổ vào chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 3 năm.
- Giá trị lợi thế kinh doanh của quyền sử dụng đất được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 45 năm kể từ ngày 27/12/2006.

#### **Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### **Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

#### **Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ.**

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VNĐ/USD) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch trên thị trường ngoại tệ liên ngân hàng vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm này. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán theo hướng dẫn của thông tư số 201/2009/TT-BTC ngày 15/10/2009 hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

##### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

#### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

#### **Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản thuế**

##### *Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp áp dụng đối với hoạt động thương mại của Công ty là 25%.

Theo Quyết định số 1397/QĐ-CT ngày 17/05/2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Công ty Cổ phần thép Việt Đức – VGPIPE được kế thừa toàn bộ ưu đãi đầu tư theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 và Quyết định số 1879/QĐ-UB ngày 19/5/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc cấp cho dự án đầu tư Nhà máy sản xuất ống thép của Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp (SIMCO). Theo đó, Công ty được hưởng các ưu đãi sau:

- Được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 20%, miễn nộp thuế thu nhập doanh nghiệp 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007.

- Công ty được giảm 75% số thuế thu nhập phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu

- Công ty được miễn thuế thu nhập cá nhân có được của các thành viên Công ty do góp vốn mua cổ phần đầu tư vào dự án trong thời hạn 10 năm kể từ khi nhà đầu tư đó có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập cá nhân theo quy định của pháp luật về thuế thu nhập đối với cá nhân.

Theo Giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 184/CNUĐĐT ngày 21/01/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Vĩnh Phúc, Quyết định số 168/CT-QĐ ngày 21/5/2003 của Cục trưởng Cục thuế tỉnh Vĩnh Phúc về việc miễn giảm tiền thuế đất cho cơ sở sản xuất kinh doanh, Công ty được miễn tiền thuế đất đến 04/12/2020.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Tiền mặt	890,046,073	520,244,691
Tiền gửi ngân hàng	-10,020,451,573	10,817,042,234
	<b>10,910,497,646</b>	<b>11,337,286,925</b>

**4. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Phải thu về bảo hiểm xã hội	33,240,524	51,450,624
Phải thu về bảo hiểm thất nghiệp	-	6,747,550
Phải thu về lãi tiền gửi, lãi cho vay, lãi chậm thanh toán	1,887,555,556	-
Phải thu khác	773,974,433	4,784,405,089
	<b>2,694,770,513</b>	<b>4,842,603,263</b>

**5. HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Nguyên liệu, vật liệu	53,327,975,257	61,692,993,742
Chi phí SX, KD dở dang	4,837,499,584	5,030,484,670
Thành phẩm	83,161,250,264	111,197,176,551
Hàng hóa	6,715,050,885	7,340,324,293
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>	<b>148,041,775,990</b>	<b>185,260,979,256</b>

Tại ngày 31/12/2013, toàn bộ giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho đã được dùng để chấp cho khoản vay ngắn hạn tại các ngân hàng.

6. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Tạm ứng	9,963,668,811	7,922,750,162
Ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2,769,458,692	3,916,596,158
	<b>12,733,127,503</b>	<b>11,839,346,320</b>

7. TĂNG GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Cộng
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	96,036,629,764	96,671,432,932	11,305,795,355	1,540,555,623	205,554,413,674
Số tăng trong kỳ	393,040,000	1,155,207,349	-	-	1,548,247,349
- Mua sắm mới	393,040,000	1,155,207,349	-	-	1,548,247,349
Số giảm trong kỳ	-	2,244,179,382	-	-	2,244,179,382
- T. lý, nhượng bán	-	2,244,179,382	-	-	2,244,179,382
Số dư cuối kỳ	<b>96,429,669,764</b>	<b>95,582,460,899</b>	<b>11,305,795,355</b>	<b>1,540,555,623</b>	<b>204,858,481,641</b>
<b>Gtrị HM lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	22,129,811,252	65,047,696,040	5,259,200,005	630,643,594	93,067,350,891
Số tăng trong kỳ	1,030,542,427	1,992,920,244	450,059,403	61,844,111	3,535,366,185
- Khấu hao trong kỳ	1,030,542,427	1,992,920,244	450,059,403	61,844,111	3,535,366,185
Số giảm trong kỳ	-	1,232,214,141	-	-	1,232,214,141
- Giảm khác	-	1,232,214,141	-	-	1,232,214,141
Số dư cuối kỳ	<b>23,160,353,679</b>	<b>65,808,402,143</b>	<b>5,709,259,408</b>	<b>692,487,705</b>	<b>95,370,502,935</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	73,906,818,512	31,623,736,892	6,046,595,350	909,912,029	112,487,062,783
Tại ngày cuối kỳ	<b>73,269,316,085</b>	<b>29,774,058,756</b>	<b>5,596,535,947</b>	<b>848,067,918</b>	<b>109,487,978,706</b>

8. TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy vi tính	Cộng
<b>Nguyên giá</b>			
Số dư đầu kỳ	18,219,064,829	69,825,000	18,288,889,829
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	18,219,064,829	69,825,000	18,288,889,829
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>			
Số dư đầu kỳ	2,110,237,418	65,966,250	2,176,203,668
Số tăng trong kỳ	87,096,887	1,837,500	88,934,387
- Khấu hao trong năm	87,096,887	1,837,500	88,934,387
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	2,197,334,305	67,803,750	2,265,138,055
<b>Giá trị còn lại</b>			
Tại ngày đầu kỳ	16,108,827,411	3,858,750	16,112,686,161
Tại ngày cuối kỳ	16,021,730,524	2,021,250	16,023,751,774

9. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Xây dựng cơ bản dở dang	26,801,422,117	26,796,497,095
- Hạ tầng lô đất CC4 Khu đô thị mới Vân Canh	8,574,545,454	8,574,545,454
- Dự án Khu đô thị mới tại Mê Linh	18,226,876,663	18,221,951,641
	26,801,422,117	26,796,497,095

10. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Đầu tư vào Công ty con	74,650,000,000	74,650,000,000
<i>Công ty Cổ phần thép Việt Đức</i>	59,950,000,000	59,950,000,000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư và công nghiệp Việt Đức</i>	14,700,000,000	14,700,000,000
Đầu tư vào Công ty liên kết	77,515,000,000	77,515,000,000
<i>Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức</i>	66,640,000,000	66,640,000,000
<i>Công ty cổ phần Đầu tư và phát triển Việt Đức</i>	10,875,000,000	10,875,000,000
Đầu tư dài hạn khác	160,000,000,000	160,000,000,000
<i>Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn</i>	(1,409,958,635)	(7,938,070,915)
	310,755,041,365	304,226,929,085

**Đầu tư vào Công ty con**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	99,916%	99,916%	Sản xuất Tôn cán nguội và ống thép cỡ lớn
Công ty Cổ phần đầu tư công nghiệp Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	96,078%	96,078%	Sản xuất bu lông, ốc vít

**Đầu tư vào Công ty liên kết**

Thông tin chi tiết về công ty con của Công ty vào ngày 31/12/2013 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty Cổ phần sản xuất thép Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	46,90%	49,00%	Sản xuất thép chất lượng cao
Công ty Cổ phần đầu tư phát triển Việt Đức	KCN Bình Xuyên - Bình Xuyên - Vĩnh Phúc	30,64%	26,00%	Đầu tư kinh doanh bất động sản

**Đầu tư dài hạn khác**

	31/12/2013 VND	01/10/2013 VND
Cty CP sản xuất thép Việt Đức vay (Cty liên kết)	160.000.000.000	160.000.000.000
	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>

Theo Nghị quyết Hội đồng quản trị số 07/2011-NQ-VGP ngày 16 tháng 10 năm 2011 và Phụ lục Hợp đồng cho vay vốn ngày 20/10/2011 Công ty CP ống thép Việt Đức VG PIPE đồng ý cho Công ty CP sản xuất thép Việt Đức vay số tiền 160.000.000.000 đồng (Một trăm sáu mươi tỷ đồng) để đầu tư tài sản cố định cho dự án sản xuất thép chất lượng cao. Thời gian vay 5 năm, lãi suất áp dụng theo các ngân hàng cho Công ty cổ phần Sản xuất Thép Việt Đức vay.

**11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	31/12/2013 VND	01/10/2013 VND
Lợi thế kinh doanh	6,764,476,142	6,808,592,290
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn	499,919,590	226,277,273
Công cụ dụng cụ - Toà nhà Vĩnh Yên	-	368,637,040
Chi phí trả trước dài hạn khác	4,843,782,342	5,302,731,273
	<b>12,108,178,074</b>	<b>12,706,237,876</b>

**12. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN**

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Vay ngắn hạn	399,506,623,000	394,589,923,304
<i>Vay ngân hàng</i>	399,506,623,000	394,589,923,304
	<b>399,506,623,000</b>	<b>394,589,923,304</b>

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam – CN Phúc Yên (1)	193,338,518,000	212,359,222,000
Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên (2)	69,300,000,000	77,382,961,304
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc (3)	53,358,935,000	59,938,000,000
Ngân hàng TMCP An Bình – CN Phúc Yên (4)	27,689,170,000	9,209,740,000
Ngân hàng TMCP Đại Dương - PGD Đào Duy Anh (5)	55,820,000,000	35,700,000,000
	<b>399,506,623,000</b>	<b>394,589,923,304</b>

**Thông tin bổ sung cho các hợp đồng vay:**

- (1) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2013/HĐHM ngày 02/05/2013, với các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức cho vay tối đa là 300 tỷ đồng.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn của hợp đồng từ ngày 02/05/2013 đến ngày 30/04/2014, thời hạn vay theo từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể.
  - + Lãi suất cho vay được quy định trong từng hợp đồng tín dụng ngắn hạn cụ thể, được áp dụng theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, trả lãi hàng tháng.
  - + Vốn vay theo hình thức có tài sản đảm bảo là toàn bộ tài sản thế chấp, cầm cố của Công ty, của bên thứ ba và các tài sản đảm bảo khác của Công ty tại ngân hàng; đảm bảo bằng doanh thu và các khoản thu nhập được chuyển vào tài khoản tiền gửi, số dư tiền gửi của công ty tại ngân hàng.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng tín dụng số 53.066/2013-HĐTDHM/NHCT262-VGS ngày 29/08/2013 của Ngân hàng Công thương Việt Nam – CN Bình Xuyên, với các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức cho vay là 80 tỷ đồng.
  - + Mục đích sử dụng vốn vay để sản xuất kinh doanh ống thép các loại.
  - + Thời hạn của hợp đồng đến ngày 15/08/2014, thời hạn vay tối đa là 4 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần giấy nhận nợ.
  - + Lãi suất cho vay được áp dụng linh hoạt theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng, lãi trả hàng tháng.
- (3) Hợp đồng tín dụng số 0181338/HĐTD/VIB ngày 03/07/2013 của Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam – CN Vĩnh Phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 60 tỷ đồng.
  - + Mục đích sử dụng vốn vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn của hợp đồng đến hết ngày 02/07/2014, thời hạn vay của mỗi khế ước nhận nợ tối đa không quá 5 tháng.

- + Lãi suất cho vay thả nổi theo cơ chế điều hành lãi suất của ngân hàng trong từng thời kỳ.
- + Vốn vay theo hình thức thế chấp hàng hóa tồn kho luân chuyển và công nợ phải thu.
- (4) Hợp đồng tín dụng số 145/12/TD/XXI ngày 31/10/2012 của Ngân hàng TMCP An Bình – CN Vĩnh phúc, với các điều khoản chi tiết như sau:
  - + Hạn mức tín dụng ngắn hạn là 70tỷ đồng.
  - + Mục đích vay bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6tháng.
  - + Lãi suất cho vay quy định cụ thể trong từng giấy nhận nợ.
  - + Hình thức đảm bảo tiền vay thế chấp bằng hàng tồn kho là nguyên, nhiên liệu, bán thành phẩm, thành phẩm.
- (5) Hợp đồng tín dụng số 0025/2012/HDTD01-OCEANBANK02/DDA ngày 31/10/2012, với các điều khoản chi tiết sau:
  - + Hạn mức tín dụng: 100tỷ.
  - + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh.
  - + Thời hạn hợp đồng: 12 tháng từ
  - + Thời hạn của hợp đồng là 12 tháng từ ngày 31/10/2012 đến 31/10/2013, thời hạn vay của mỗi nhận nợ tối đa không quá 6tháng.
  - + Lãi suất cho vay: được quy định cụ thể trong từng khế ước tại thời điểm góp vốn
  - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: quyền đòi nợ dựa trên Giá trị hợp đồng đầu ra đã ký kết thể hiện rõ số lượng, chủng loại, đơn giá cụ thể của hàng tồn kho.

### 13. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Thuế giá trị gia tăng	913,087,989	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1,505,169,595	31,013,693
Thuế thu nhập cá nhân	241,815	5,277,568
	<b>2,418,499,399</b>	<b>36,291,261</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

### 14. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Trích trước chi phí lãi vay	76,496,263	441,128,116
Chi phí mua hàng nhập khẩu	-	1,300,000,000
Trích trước chi phí phải trả khác	830,870,457	2,500,000,000
	<b>907,366,720</b>	<b>4,241,128,116</b>

**15. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỢP NGẮN HẠN KHÁC**

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Kinh phí công đoàn	122,922,381	216,299,081
Bảo hiểm y tế	1,047,375	7,481,125
Bảo hiểm thất nghiệp	493,800	-
Phải trả cổ tức cho cổ đông	163,018,233	163,018,233
Các khoản phải trả, phải nộp khác	246,191,983	98,219,919
	<b>533,673,772</b>	<b>485,018,358</b>

**16. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC**

	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
Phải trả hợp đồng hợp tác kinh doanh	18,468,000,000	18,468,000,000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	2,580,910,700	2,580,910,700
	<b>21,048,910,700</b>	<b>21,048,910,700</b>

**17. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	01/10/2013 31/12/2013 VNĐ	01/10/2012 31/12/2012 VNĐ
Doanh thu bán hàng hoá	186,745,779,560	313,227,722,330
Doanh thu bán thành phẩm	149,634,327,500	232,427,612,458
Doanh thu cung cấp dịch vụ	3,111,167,747	1,312,948,383
	<b>339,491,274,807</b>	<b>546,968,283,171</b>

**18. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU**

	01/10/2013 31/12/2013 VNĐ	01/10/2012 31/12/2012 VNĐ
Chiết khấu thương mại	1,355,549,866	1,230,690,926
Giảm giá hàng bán	78,579,636	-
Hàng bán bị trả lại	-	50,060,543
	<b>1,434,129,502</b>	<b>1,280,751,469</b>

**19. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	01/10/2013 31/12/2013	01/10/2012 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Doanh thu thuần bán hàng hoá	186,667,199,924	313,213,764,052
Doanh thu thuần bán thành phẩm	148,278,777,634	231,160,819,267
Doanh thu thuần về cung cấp dịch vụ	3,111,167,747	1,312,948,383
	<b>338,057,145,305</b>	<b>545,687,531,702</b>

**20. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	01/10/2013 31/12/2013	01/10/2012 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Giá vốn của hàng hoá đã bán	183,989,739,306	308,612,013,435
Giá vốn của thành phẩm đã bán	130,615,946,491	217,672,354,004
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	1,395,996,005	1,202,783,851
	<b>316,001,681,802</b>	<b>527,487,151,290</b>

**21. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	01/10/2013 31/12/2013	01/10/2012 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền gửi, lãi cho vay vốn	12,177,231	6,156,231,698
Lãi bán ngoại tệ	984,470,234	30,650,000
Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	5,601,777,779	956,947,367
	<b>6,598,425,244</b>	<b>7,143,829,065</b>

**22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	01/10/2013 31/12/2013	01/10/2012 31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Lãi tiền vay	9,592,674,431	13,835,105,630
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	6,129,072	833
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	(6,472,012,280)	-
	<b>3,126,791,223</b>	<b>13,835,106,463</b>

**23. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	103,090,443	110,970,536
Chi phí nhân công	1,288,610,109	1,099,478,555
Chi phí khấu hao TSCĐ	217,317,499	218,517,166
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,778,505,818	3,577,385,088
Chi phí bằng tiền khác	891,214,133	89,729,333
	<b>10,278,738,002</b>	<b>5,096,080,678</b>

**24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	145,408,655	59,011,104
Chi phí nhân công	2,195,280,698	2,105,959,368
Chi phí khấu hao TSCĐ	593,318,565	490,124,461
Thuế, phí, lệ phí	113,632,419	138,464,840
Chi phí dự phòng	5,459,370,646	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	590,711,773	406,596,779
Chi phí bằng tiền khác	279,074,157	204,746,844
	<b>9,376,796,913</b>	<b>3,404,903,396</b>

**25. THU NHẬP KHÁC**

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Thu nhập từ thanh lý tài sản	915,727,273	-
Thu nhập khác	25,615	812,922,270
	<b>915,752,888</b>	<b>812,922,270</b>

26. CHI PHÍ KHÁC

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí từ thanh lý tài sản	1,136,203,368	-
Chi phí loại trừ khi tính thuế TNDN	973,016,013	-
Chi phí khác	168,642	101,310
	<b>2,109,388,023</b>	<b>101,310</b>

27. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VNĐ	VNĐ
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành (*)	1,169,481,869	64,283,027
Thuế TNDN được miễn giảm	(308,427,609)	-
<b>Thuế TNDN còn phải nộp</b>	<b>861,054,260</b>	<b>64,283,027</b>

(\*) Trong năm 2013, Công ty đang trong giai đoạn ưu đãi đầu tư. Theo đó đối với hoạt động sản xuất, Công ty được hưởng mức thuế suất thuế TNDN là 20%, miễn nộp thuế TNDN 3 năm đầu và được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong vòng 7 năm tiếp theo kể từ năm 2007. Công ty được giảm 75% số thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm do xuất khẩu. Do đó, thuế suất thuế TNDN Công ty áp dụng đối với lợi nhuận từ hoạt động thương mại là 25%; đối với lợi nhuận tiêu thụ trong nước thành phẩm sản xuất là 10% và đối với lợi nhuận từ hoạt động xuất khẩu thành phẩm sản xuất thuế suất 5%.

28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch với các bên liên quan như sau:

	01/10/2013	01/10/2012
	31/12/2013	31/12/2012
	VND	VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>		
- Công ty cổ phần Thép Việt Đức	868,890,730	1,729,838,611
- Công ty cổ phần đầu tư CN Việt Đức	165,426,930	225,759,541
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	-	59,963,244
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	284,092,323	574,565,215
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	975,092,505	32,302,100,532
<b>Mua hàng</b>		
- Công ty cổ phần Thép Việt Đức	416,357,180	-
- Công ty cổ phần đầu tư CN Việt Đức	1,570,750	-
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	374,428,306	192,593,344
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	74,036,451	58,447,832
<b>Lãi cho vay vốn, lãi chậm thanh toán</b>		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	5,601,777,779	6,540,000,001

Số dư các bên liên quan tại ngày kết thúc năm tài chính như sau:

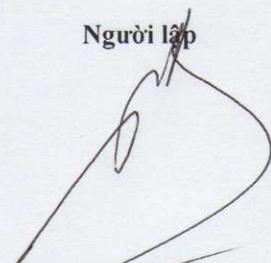
	31/12/2013 VNĐ	01/10/2013 VNĐ
<b>Phải thu</b>		
- Công ty cổ phần Thép Việt Đức	1,294,646	37,686,281
- Công ty CP Thép và Vật tư công nghiệp	457,319,628	446,849,768
<b>Khách hàng ứng trước tiền hàng</b>		
- Công ty cổ phần đầu tư CN Việt Đức	2,342,758,206	2,157,327,813
<b>Phải trả tiền hàng</b>		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	99,369,192	47,228,966
<b>Phải thu BHXH, YT, TN nộp hộ</b>		
- Công ty cổ phần Thép Việt Đức	-	135,855,050
<b>Phải thu lãi cho vay, lãi chậm thanh toán</b>		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	1,887,555,556	3,714,222,223
<b>Phải trả khác</b>		
- Công ty cổ phần đầu tư và phát triển Việt Đức	18,468,000,000	18,468,000,000
<b>Phải thu vốn cho vay</b>		
- Công ty CP SX Thép Việt Đức	160,000,000,000	160,000,000,000

(\*) Vợ của Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần ông thép Việt Đức VGPIPE hiện là Tổng giám đốc Công ty cổ phần Thép và vật tư công nghiệp.

**30. SỐ LIỆU SO SÁNH**

Số liệu đầu kỳ trên Bảng cân đối kế toán là số liệu trên báo cáo tài chính cho kỳ kế toán kết thúc ngày 31/12/2012, số liệu so sánh trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế từ ngày 01/10/2012 đến ngày 31/12/2012.

Vĩnh Phúc, ngày 10 tháng 02 năm 2014

Người lập  
  
 Nguyễn Thị Thúy

Tổng Giám đốc  
  
 Nguyễn Hữu Thế